VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 393 + 394)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dừa:						
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	15	10	5	0	0	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	15	10	5	0	0	0
0801.19	- - Loại khác:						
0801.19.10	- - - Quả dừa non	15	10	5	0	0	0
0801.19.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Hạt điều:						
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	1,5	1	0,5	0	0	0
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0802.12	- - Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched)	5	3,3	1,6	0	0	0
0802.12.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ *(Corylus spp.)*:						
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	10	6,6	3,3	0	0	0
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5	3,3	1,6	0	0	0
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):						
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	15	10	5	0	0	0
0802.80.00	- Quả cau	15	10	5	0	0	0
	- Loại khác:						
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	15	10	5	0	0	0
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0802.99.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	- - Tươi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.10.20	- - Khô	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (*Musa acuminata*)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana*, giống Berangan)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0803.90.90	- - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**						
0804.10.00	- Quả chà là	15	10	5	0	0	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0804.30.00	- Quả dứa	15	10	5	0	0	0
0804.40.00	- Quả bơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Quả xoài:						
0804.50.21	- - - Tươi	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0804.50.22	- - - Khô	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	5	0	0	0	0	0
0805.10.20	- - Khô	5	0	0	0	0	0
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	7,5	0	0	0	0	0
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	7,5	0	0	0	0	0
0805.29.00	- - Loại khác	7,5	0	0	0	0	0
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	20	13,3	6,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*)	5	0	0	0	0	0
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia)*	5	0	0	0	0	0
0805.90.00	- Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**						
0806.10.00	- Tươi	2,5	0	0	0	0	0
0806.20.00	- Khô	6	4	2	0	0	0
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	15	10	5	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	2,5	0	0	0	0	0
0808.30.00	- Quả lê	2,5	0	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mộc qua	5	3,3	1,6	0	0	0
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**						
0809.10.00	- Quả mơ	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	5	3,3	1,6	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	5	0	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	10	6,6	3,3	0	0	0
0809.40.20	- - Quả mận gai	10	6,6	3,3	0	0	0
08.10	**Quả khác, tươi**						
0810.10.00	- Quả dâu tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	7,5	5	2,5	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	15	10	5	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	15	10	5	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	12,5	8,3	4,1	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*)	12,5	8,3	4,1	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0811.10.00	- Quả dâu tây	15	10	5	0	0	0
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	15	10	5	0	0	0
0811.90.00	- Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0812.10.00	- Quả anh đào	15	10	5	0	0	0
0812.90	- Loại khác:						
0812.90.10	- - Quả dâu tây	15	10	5	0	0	0
0812.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**						
0813.10.00	- Quả mơ	15	10	5	0	0	0
0813.20.00	- Quả mận đỏ	15	10	5	0	0	0
0813.30.00	- Quả táo (apples)	15	10	5	0	0	0
0813.40	- Quả khác:						
0813.40.10	- - Quả nhãn	15	10	5	0	0	0
0813.40.20	- - Quả me	15	10	5	0	0	0
0813.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:						
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	15	10	5	0	0	0
0813.50.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	5	3,3	1,6	0	0	0
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	- - - Arabica	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.11.30	- - - Robusta	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.11.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	- - - Arabica hoặc Robusta	10	6,6	3,3	0	0	0
0901.12.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:						
	- - - Chưa nghiền:						
0901.21.11	- - - - Arabica	15	10	5	0	0	0
0901.21.12	- - - - Robusta	15	10	5	0	0	0
0901.21.19	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0901.21.20	- - - Đã xay	15	10	5	0	0	0
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	- - - Chưa xay	15	10	5	0	0	0
0901.22.20	- - - Đã xay	15	10	5	0	0	0
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	15	10	5	0	0	0
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.10.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.20.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						
0902.30.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.30.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:						
0902.40.10	- - Lá chè	20	13,3	6,6	0	0	0
0902.40.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**						
	- Hạt tiêu:						
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.11.10	- - - Trắng	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.11.20	- - - Đen	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.11.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.12.10	- - - Trắng	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12.20	- - - Đen	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.12.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.21.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0904.22.90	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
09.05	**Vani**						
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.06	**Quế và hoa quế**						
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0906.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**						
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**						
	- Hạt nhục đậu khấu:						
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Vỏ nhục đậu khấu:						
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Bạch đậu khấu:						
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10	6,6	3,3	0	0	0
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**						
	- Hạt của cây rau mùi:						
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt cây thì là Ai Cập:						
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:						
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.61.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:						
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	7,5	5	2,5	0	0	0
0909.62.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**						
	- Gừng:						
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Gia vị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.91.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.99	- - Loại khác:						
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	7,5	5	2,5	0	0	0
0910.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	**Lúa mì và meslin**						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1001.19.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1001.99	- - Loại khác:						
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	- - - - Meslin	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1001.99.91	- - - - Meslin	1,2	0	0	0	0	0
1001.99.99	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
10.02	**Lúa mạch đen**						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	**Lúa đại mạch**						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	**Yến mạch**						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	**Ngô**						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - Loại khác:						
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
10.06	**Lúa gạo**						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	25	20	15	10	5	0
1006.20.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	25	20	15	10	5	0
1006.30.50	- - Gạo Basmati	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.60	- - Gạo Malys	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.30.99	- - - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1006.40.90	- - Loại khác	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
10.07	**Lúa miến**						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1007.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**						
1008.10.00	- Kiều mạch	0	0	0	0	0	0
	- Kê:						
1008.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	5	3,3	1,6	0	0	0
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	Chương 11						
	Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì						
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**						
	- Bột mì:						
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng	3,7	0	0	0	0	0
1101.00.19	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
1101.00.20	- Bột meslin	7,5	5	2,5	0	0	0
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**						
1102.20.00	- Bột ngô	7,5	5	2,5	0	0	0
1102.90	- Loại khác:						
1102.90.10	- - Bột gạo	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1102.90.90	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**						
	- Dạng tấm và bột thô:						
1103.11.00	- - Của lúa mì	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.13.00	- - Của ngô	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1103.19.10	- - - Của meslin	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.19.20	- - - Của gạo	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1103.20.00	- Dạng viên	12,5	10	7,5	5	2,5	0
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền**						
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:						
1104.12.00	- - Của yến mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.19.10	- - - Của ngô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.19.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):						
1104.22.00	- - Của yến mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.23.00	- - Của ngô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:						
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1104.29.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**						
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:						
1106.20.10	- - Từ sắn	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20.20	- - Từ cọ sago	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.20.90	- - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**						
1107.10.00	- Chưa rang	2,5	1,6	0,8	0	0	0
1107.20.00	- Đã rang	2,5	1,6	0,8	0	0	0
11.08	**Tinh bột; inulin**						
	- Tinh bột:						
1108.11.00	- - Tinh bột mì	7,5	5	2,5	0	0	0
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.19	- - Tinh bột khác:						
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1108.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1108.20.00	- Inulin	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	Chương 12						
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô						
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**						
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	2,5	0	0	0	0	0
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	2,5	0	0	0	0	0
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	2,5	0	0	0	0	0
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	1,2	0	0	0	0	0
1205.90.00	- Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	2,5	0	0	0	0	0
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	1,2	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1207.10.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	1,2	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	2,5	0	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	1,2	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	1,2	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum *(Carthamus tinctorius)*	2,5	0	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	2,5	0	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	2,5	0	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1208.10.00	- Từ đậu tương	2	0	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	6,2	0	0	0	0	0
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	0	0	0	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	1,2	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	1,2	0	0	0	0	0
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0	0	0	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0	0	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0	0	0	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0	0	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*):						
1211.90.97.10	- - - - Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	- - - - Loại khác	25	20	15	10	5	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.12	**Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Rong biển và các loại tảo khác:						
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:						
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:						
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp*.	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.21.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.29	- - Loại khác:						
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	2,5	0	0	0	0	0
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1212.91.00	- - Củ cải đường	2,5	0	0	0	0	0
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob)	2,5	0	0	0	0	0
1212.93	- - Mía đường:						
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	0	0	0	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	2,5	0	0	0	0	0
1212.99	- - Loại khác:						
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận	2,5	0	0	0	0	0
1212.99.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**						
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	1,2	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	1,2	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1302.11.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1302.12.00	- - Từ cam thảo	1,2	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	1,2	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	1,2	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	1,2	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	1,2	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	1,2	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	1,2	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	1,2	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.39.19	- - - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	5	3,3	1,6	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	5	3,3	1,6	0	0	0
1501.90.00	- Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1502.90.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1503.00.90	- Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.10.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.20.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1505.00.90	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1507.90.90	- - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1508.90.00	- Loại khác:						
1508.90.00.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1508.90.00.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,2	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	1,2	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	1,2	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	1,2	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	1,2	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5	0	0	0	0	0
1509.90.99	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1510.90.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1511.10.00	- Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.32	- - - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1511.90.39	- - - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1511.90.49	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1512.19.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1512.29.90	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.11.90	- - - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1513.19.90	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.21.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1514.11.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.19.90	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Loại khác:						
1514.91.00	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1514.99.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1515.19.00	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.29.19	- - - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1515.29.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.30.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.50.90	- - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.29	- - - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.39	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.90.99	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hoá	16	14	12	10	8	6
1516.10.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.14	- - - Của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.17	- - - Của lạc	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.19	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.29	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.33	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.39	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.42	- - - Của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.43	- - - Của lạc	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.45	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.48	- - - Của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.49	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.52	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.53	- - - Của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.59	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.69	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
	- - Elaiđin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.93	- - - Của ô liu	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.94	- - - Của đậu tương	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.20.99	- - - Loại khác	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.10.90	- - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.20	- - Margarin lỏng	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	18,1	15,9	13,6	11,3	9	6,8
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.69	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1517.90.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.19	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.33	- - Của hạt lanh	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.34	- - Của ô liu	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1518.00.35	- - Của lạc	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.37	- - Của hạt bông	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.39	- - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
1518.00.90	- Loại khác:						
1518.00.90.10	- - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu vi sinh vật khác nhau	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1518.00.90.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0,7	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1521.10.00	- Sáp thực vật	0,7	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0,7	0	0	0	0	0
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0,7	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						
1522.00.10	- Chất nhờn	0,7	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1601.00.10.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1601.00.90.90	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1602.10.10.90	- - - Loại khác	21	18	15	12	9	6
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	7,5	5	2,5	0	0	0
1602.10.90.90	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1602.20.00	- Từ gan động vật	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16	14	12	10	8	6
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	16	14	12	10	8	6
1602.31.99	- - - - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
1602.32.90	- - - Loại khác	16	14	12	10	8	6
1602.39.00	- - Loại khác	16	14	12	10	8	6
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.41.90	- - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.42.90	- - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49.19	- - - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.49.99	- - - - Loại khác	15,4	13,2	11	8,8	6,6	4,4
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
1602.50.90	- - Loại khác	25,4	22,2	19	15,9	12,7	9,5
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1602.90.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**						
1603.00.10	- Từ thịt	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
1603.00.90	- Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.11.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	16	12	8	4	0
1604.12.90	- - - Loại khác	20	16	12	8	4	0
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.13.19	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.13.99	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14.19	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - - Loại khác:						
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.14.99	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.15.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.16.90	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.17.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	10	6,6	3,3	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.18.99	- - - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.19.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.20.20	- - Xúc xích cá:						
1604.20.20.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.20.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20.30	- - Cá viên:						
1604.20.30.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.30.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão:						
1604.20.40.10	- - - Đóng hộp kín khí	15	10	5	0	0	0
1604.20.40.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15	10	5	0	0	0
1604.20.99	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.14	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.10.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.29.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1605.30.00	- Tôm hùm	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.54.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.55.00	- - Bạch tuộc	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.57.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.59.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.62.00	- - Cầu gai	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.63.00	- - Sứa	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1605.69.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
1701.99.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.30.20	- - Xirô glucoza	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.60.20	- - Xirô fructoza	2,1	1,9	1,6	1,3	1	0,8
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.19	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.40	- - Đường caramen	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.59	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
1702.90.99	- - - Loại khác	3,6	3,1	2,7	2,2	1,8	1,3
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.10.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
1703.90.90	- - Loại khác	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1704.90.99	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**						
1801.00.10	- Đã lên men	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1801.00.90	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	12,5	10	7,5	5	2,5	0
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1806.20.90	- - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.31.00	- - Có nhân:						
1806.31.00.10	- - - Kẹo sô cô la	6	4	2	0	0	0
1806.31.00.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1806.32.00	- - Không có nhân:						
1806.32.00.10	- - - Kẹo sô cô la	10	6,6	3,3	0	0	0
1806.32.00.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	6	4	2	0	0	0
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
1806.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.10.99	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
1901.90.19	- - - Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	5	3,3	1,6	0	0	0
1901.90.99	- - - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1902.11.00	- - Có chứa trứng	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.19.30	- - - Miến	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.19.40	- - - Mì khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.19.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.20.90	- - Loại khác	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.30.30	- - Miến	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
1902.30.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1902.40.00	- Couscous	23,7	19	14,2	9,5	4,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	25	20	15	10	5	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1904.10.90	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.20.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
1904.90.90	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	20	13,3	6,6	0	0	0
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	7,5	5	2,5	0	0	0
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	17,5	11,6	5,8	0	0	0
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	17,5	11,6	5,8	0	0	0
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.40.90	- - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	15	10	5	0	0	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	15	10	5	0	0	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	15	10	5	0	0	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	3,3	1,6	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	10	6,6	3,3	0	0	0
1905.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	25	20	15	10	5	0
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2001.90.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	10	6,6	3,3	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	10	6,6	3,3	0	0	0
2002.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	25	20	15	10	5	0
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	25	20	15	10	5	0
2003.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.**						
2004.10.00	- Khoai tây	7,5	5	2,5	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2004.90.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	20	15	10	5	0
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	25	20	15	10	5	0
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2005.20.19	- - - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.20.99	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.59.90	- - - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2005.60.00	- Măng tây	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2005.70.00	- Ô liu	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	25	20	15	10	5	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	20	16	12	8	4	0
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16	10,6	5,3	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	16	10,6	5,3	0	0	0
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	25	20	15	10	5	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	20	13,3	6,6	0	0	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	20	13,3	6,6	0	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	20	13,3	6,6	0	0	0
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.11.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.19.99	- - - - Loại khác	11,2	9	6,7	4,5	2,2	0
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	20	15	10	5	0
2008.20.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.30.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.40.00	- Lê	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.50.00	- Mơ	25	20	15	10	5	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.60.90	- - Loại khác	25	20	15	10	5	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.70.90	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2008.80.00	- Dâu tây	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	25	20	15	10	5	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea)*:						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.93.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.97.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	25	20	15	10	5	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	25	20	15	10	5	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	25	20	15	10	5	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2008.99.90	- - - Loại khác	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2009.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.29.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.39.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.49.00	- - Loại khác	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17,5	11,6	5,8	0	0	0
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	21,8	17,5	13,1	8,7	4,3	0
2009.69.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	18,7	15	11,2	7,5	3,7	0
2009.79.00	- - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.81.90	- - - Loại khác	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	15,6	12,5	9,3	6,2	3,1	0
2009.89.20	- - - Nước dừa	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.89.99	- - - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	12,5	8,3	4,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	12,5	8,3	4,1	0	0	0
2009.90.99	- - - Loại khác	12,5	8,3	4,1	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 397 + 398)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng